BIỂU 04: QUY HOẠCH ĐẤT LÂM NGHIỆP PHÂN THEO CHỦ QUẢN LÝ CẤP TỈNH

Đơn vị : ha

Loại đất, loại rừng	Mã số	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng					Rừng phòng hộ								Rừng sản xuất								
			Tổng	VQG	KBT TN	DT VH	NC KH	Tổng	BQL	DN NN	Liên doanh	Cộng đồng	Hộ GĐ	Tập thể	LL VT	UBND	Tổng	DN NN	BQL	Liên doanh	Cộng đồng	Hộ GĐ	Tập thể	LL VT	UBND
Diện tích tự nhiên	**0000**	**907.100**																							
I. Đất lâm nghiệp	0001	752.172	41.275	7.500	33.775			417. 180	39.263				309.526			68.391	293.717		6.331			224.149	230		63.008
1. Rừng tự nhiên	*1100*	321.899	28.228	5.907	23.322			199.240	21.037				158.503			19.701	94.431		438			88.713			5.280
1.1. Rừng gỗ lá rộng	1110	303.549	24.578	5.907	18.671			192.305	21.037				151.568			19.701	86.666		438			80.948			5.280
a. Rừng giàu	1111	8.146	1.914		1.914			5.489					4.687			802	743					743			
b. Rừng trung bình	1112	58.540	3.642		3.642			38.236	4.521				33.516			199	13.963					13.963			
c. Rừng nghèo	1113	20.654	1.756	1.591	164			15.747	1.658				12.374			1.715	3.152					2.982			170
d. Rừng phục hồi	1114	218.909	17.266	4.316	12.951			132.834	14.858				100.991			16.985	68.808		438			63.261			5.110
1.2. Rừng hỗ giao	1120	18.146	3.651		3.651			6.730					6.730				7.765					7.765			
a. Gỗ - tre, nứa	1121	16.551	3.651		3.651			5.135					5.135				7.765					7.767			
b. Lá rộng – lá kim	1122	1.595						1.595					1.595												
1.3, Rừng lá kim	1130																								
1.4- Rừng ngập mặn	1140																								
1.5. Rừng núi đá	1150	204						204					204												
2. Rừng trồng	*1200*	15.250						5.637	4.092				1.285			260	9.613		2.478			6.906	230		
2.1. RT có trữ lượng	1210	1.745						845	501				344				900		304			596			
2.2. RT chưa có trữ lượng	1220	13.505						4.792	3.591				941			260	8.714		2.174			6.310	230		
2.3. Rừng đặc sản	1230																								
3. Đất chưa có rừng	*1300*	415.023	13.047	1.593	11.453			212.303	14.134				149 .739			48.431	189.673		3.415			128.529			57.228
3.1. IA	1310	223.467	7.123	972	6.151			113.833	5.668				85.652			22.513	102.512		2.207			64.929			35.376
3.2. IB	1320	107.763	4.115	289	3.826			50.180	2.454				34.378			13.349	53.468		379			41.146			11.942
3.3. IC	1330	83.793	1.809	332	1.476			48.291	6.013				29.709			12.569	33.693		830			22.454			10.409
3.4. Đất khác	1340																								
II.. Các loại đất khác	0002	154.928																							